

Lại Nói Chuyện Đường Thi.

01 – 146 (156).

(KỶ 6)

Cuối thời Đông Hán (25 - 220), **Hoàng Dịch** (? - ?), con trai lớn của **Hoàng Tổ** (? - ?) – Thái thú đất Giang Hạ, tổ chức đại hội tại Cù lao này, có người tới tặng **chim két**.

Trong số tân khách có Nễ Hành (173 - 198) – vốn là 1 danh sĩ đương thời, Hoàng Dịch nhân đó yêu cầu Nễ Hành viết bài cho Phú “**Anh Vũ**”, để *sau bài Phú này* cù lao được đặt tên là “**Anh Vũ**”.

Ít lâu sau đó, chỉ vì một câu nói nghịch ý mà Hoàng Tổ giết Nễ Hành, và cho chôn ngay trên “**Cù Lao Két**” này!

Về việc Nễ Hành làm Bài “**Anh Vũ Phú**” Sử học gia Phạm Việp (398 - 445) ghi lại trong cuốn “**Hậu Hán Thư**” (後漢書) như sau:

~ Nễ Hành, Tự Chính Bình.... Giang Hạ Thái thú Hoàng Tổ....

Tổ trưởng tử **Dịch** (射) [射 âm **Dịch** 亦] vi Chương Lăng Thái thú....

Dịch thời đại hội tân khách nhân hữu hiến **anh vũ** giả, Dịch cử chi (舉卮) u Hành viết:

– Nguyễn tiên sinh phú chi dĩ ngu (娛) gia tân.

Hành lãm bút nhi tác, **văn vô gia điểm**, từ thái thậm lệ.

/ **Hậu Hán Thư**. Qu. LXXX – Hạ. Nễ Hành truyện /.

~ Nễ Hành tên Tự là Chính Bình.... Thái thú Quận Giang Hạ **Hoàng Tổ**....

Con trai lớn Hoàng Tổ, (**Hoàng**) **Dịch** (射) [射 đọc âm **Dịch**], là Thái thú Chương Lăng...

(Hoàng) Dịch mở đại hội mời khách, dịp này có người dâng **chim két**, Hoàng Dịch cầm vò rượu đưa Nễ Hành, nói:

– Mong tiên sinh làm bài phú (về việc tặng chim két này) để giúp vui khách quý.

Nễ Hành cầm bút viết ngay, **văn không thêm được điểm nào**, lời văn cực đẹp.

(**Phụ chú**).

+ Chữ “射” này vốn *đọc âm* “XA” – có nghĩa là “bắn cung”; các dịch giả Việt Nam trước đây khi dịch cuốn tiểu thuyết “*Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa*” đều đọc là “XA”, vì thế đã ghi *sai* tên con trưởng của Hoàng Tổ là *Hoàng Xạ!* Như chú thích trong “*Hậu Hán Thư*” dẫn trên thì chữ “射” này phải *đọc âm* “*Dịch*”, tên của nhân vật này, do đó, phải là “*Hoàng Dịch*”).

Sau hết, trong câu thứ 6 này *không có một chữ nào* có nghĩa là “*nhớ thương*” cả như bà Huệ Thu suy diễn tâm bậy.

Câu này, và câu liền ở trên, Thôi Hiệu thuần *tả cảnh, không tự thuật tình cảm*, do đó chẳng có “*nhớ*”, chẳng có “*thương*” gì ở đây hết!

Câu 7. “*Nhật mộ hương quan hà xứ thị?*”.

Bà Huệ Thu “*dịch*”: ~ “*Sớm chiều nhắc mãi quê hương*”.

Trước hết, ở đây chỉ có “*chiều*”, không có “*sớm*” như bà Huệ Thu “*dịch*” ầu.

Ở đây, ở câu này, Thôi Hiệu *tả cảnh trời chiều* trên Đại giang – *trời chiều* là *trời chiều* ở *lúc này đây*, tâm tình là *tâm tình* vào *thời điểm này đây*.

Nói “*sớm chiều*” là nói cả 3 thời *quá, hiện, vị lai*, là nói một sự kéo dài trong thời gian.

Lại nữa, như tôi đã phê bình Tản Đà ở trước, đây là một *câu nghi vấn* mà bà Huệ Thu lại chuyển “*dịch*” ra câu khẳng định. Còn gì là *nhạc điệu* của nguyên tác!

Câu 8. “*Yên ba giang thượng sử nhân sầu*”.

Bà Huệ Thu “*dịch*”: ~ “*Trên sông khói sóng giăng buồn trời ơi!*”.

Ở đây, Thôi Hiệu nhớ nhà, 1 nỗi nhớ man mác, nhẹ nhàng, đâu có la làng “*trời ơi*” như bà Huệ Thu “*dịch*”!

Tóm hết lại, *cái hại* của chuyện lấy đồ của người “*xào lại*” là thế!

(b). **Thực tế.**

Và điểm thứ 2 là *thực tế*.

Bà Huệ Thu rồi sao biết được rằng *trước khi* Thôi Hiệu tới *Lầu này* thì *không lúc nào Lầu* không tấp nập người tới lui – và *sau khi* Thôi Hiệu tới đây ngắm cảnh – và *để thơ* Lầu Hoàng Hạc rồi càng tấp nập hơn!

Trước Thôi Hiệu (? -754?) hơn **200 năm**, vào thời Nam Bắc triều (420 - 589), là thời kỳ **Đạo giáo** rất thịnh; thời kỳ này **Lâu Hoàng Hạc** là nơi phụng thờ, tế tự **Lữ Động Tân** – còn gọi theo tên hiệu **Thuần Dương**, Lữ Thuần Dương – một **vị tiên** trong Đạo giáo có ảnh hưởng rất sâu rộng trong dân gian Trung Hoa. Trải các thời **Lâu Hoàng Hạc** được tu bổ sửa sang nhiều lần **và** trong việc này **công sức, tài vật** của tín đồ Đạo giáo bỏ ra không ít; người tới **lầu này** cầu cúng không lúc nào ngơi; khói hương, do đó, không nói cũng rõ, không lúc nào ngớt!

Tiếp xuống một đoạn dưới bà Huệ Thu viết:
– Trong bài Hoàng Hạc Lâu Thôi Hiệu viết :
Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ
Chữ **thừa** thất luật.

[**Bên lề**.
Cũng về bài **Hoàng Hạc Lâu**:
Trong bài “Độc Thăng Long Hoài Cổ bà Huyện Thanh Quan” bà Huệ Thu có đoạn viết:
Bài Hoàng Hạc Lâu được kể như bài thơ hay nhất của Trung Hoa, bài thơ ấy phá hết niêm luật :
Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ

Mới câu đầu đã thất luật,

Thử địa không **du** hoàng hạc lâu
Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản
Bạch vân thiên tải không du du

Hai câu 3 và 4 không đối].

Phê bình 2 điểm bà Huệ Thu nêu trên đây.

1/. Mới câu đầu đã thất luật.
Bà Huệ Thu rồi **không biết** rằng 4 câu đầu bài **Hoàng Hạc Lâu** được làm theo **thể** mà Thi học Trung Hoa gọi là “**tản diệu biến cách**”, Cú pháp hoàn toàn là **Cú pháp** của thể **Cổ thi** – đã là “**Cổ thi**” thì làm gì có “**Luật**” để mà “**thất luật**” như bà Huệ Thu nói?

Trước đây, nhiều năm trước, cái ông được gọi là “**học giả**” tên Lê Hữu Mục ở Canada **cũng** đã chú thích.... **cạc cạc** về mấy câu này trong cuốn “**Vang Bóng Hạc Vàng**” của Lê Đức Hiền.

Đây cũng chính là cái người ta (người Pháp) gọi là “*thơ xuôi*” (*poème en prose*).

Bà Huệ Thu đọc đoạn sau đây *cho tâm mắt rộng ra* để đừng ngồi ở bàn viết *khư khư* ôm lấy cái khung Luật thi Giáo khoa và mớ kiến thức kém cỏi về thơ Đường của bà mà suy diễn, nhận định lung tung, tán loạn....

Tập “*Thương Lương Thi Thoại*” viết:

~ Hữu thập tứ tự cú.

/ *Thương Lương Thi Thoại*. Thi thể. 5 /.

Chú thích câu trên, Quách Thiệu Ngu dẫn phần <ÁN NGŨ> của Hứa Ân Phương trong tập “*Thi Pháp Túy Biên*” về 4 câu đầu của bài “*Hoàng Hạc Lâu*”, có đoạn viết:

~ Thử cử tiền bán *Tản, Hành*, dụng *Cổ điệu* tác *Luật thể* giả. (Chú thích [87]).

~ Cả nửa phần trước bài thơ này là thể *Tản, Hành*, dùng *Cổ điệu* làm *Luật thể*.

Chú thích bài *Kim Lăng Phụng Hoàng Đài* của Lý Bạch, Vương Kỳ đời Thanh, đề cập bài *Hoàng Hạc Lâu*, nói “hậu bán thủ biệt thị nhất Luật, *tiền bán* tác *Cổ tuyệt* dã” – có nghĩa là “nửa bài sau hoàn toàn là Luật thi, *nửa bài trước* là *Cổ thi tuyệt cú*”.

Bà Huệ Thu hạ bút nhận định về câu đầu bài *Hoàng Hạc Lâu*:

– *Mới câu đầu đã thất luật,*

Và tôi cũng nói rằng:

~ *Mới hạ bút bà Huệ Thu đã cho thấy cái kiến thức nông cạn của bà về Đường thi.*

Bà Huệ Thu và ông Lê Hữu Mục đã không có 1 *suy nghĩ hợp lý tối thiểu* để thấy rằng làm thế nào đến *đổi* một thi nhân lớn như Thôi Hiệu lại có thể “*thất luật*” đến như vậy? Làm thế nào mà nhiều thế hệ văn nhân, học giả, thi nhân Trung Quốc từ trước đến nay lại xếp bài “*Hoàng Hạc Lâu*” vào mục “Luật thi”?

Nói rõ hơn, *cả* ông và bà trên đây bà thì *không*, ông thì *chẳng* đọc cho tới nơi tới chốn mà chỉ viết theo suy đoán. Suy đoán *hướng* nào đi nữa mà không có kiến thức thì cũng chỉ là ăn ốc mà thôi!

Ở một đoạn trước bà Huệ Thu nói là bài “Nhớ Quê Hương” của *bà bị bà* NTND nào đó nói câu đầu là “trật niêm luật”, bà “*trả lời*” và chê bà NTND:

- *Nếu hiểu theo cách học của nhà trường lúc mới vỡ lòng về thơ thì câu ấy sai luật chứ không sai niêm.*

Bà Huệ Thu *chê người khác* chỉ mới “**võ lòng**” về *thơ Đường*, thế nhưng, cho tới đây tôi thấy thật rõ rồi chính bà Huệ Thu mới là “**võ lòng**” hơn ai hết – *đọc qua những gì bà viết về Đường thi* cho tới đây sợ còn chưa được là “**võ lòng**” nữa là!

Ở đoạn trước, trong bộ “*Đường Âm Quý Thiêm*” Hồ Chân Hanh (1569 - 1645) nói rằng 1 bài *luật thi* hoặc giả có 1 vài điểm bất hợp cách luật – tức còn dấu vết *cổ thi*, thì nên theo *qui cách cổ* để bảo tồn cái *cổ* mà không lấy cách luật để xét nét.

Điều này giải thích tại sao bài *Hoàng Hạc Lâu*, với 4 câu đầu làm theo *Cổ thi*, theo thể *Ca hành*, trong các tuyển tập Đường thi Trung Hoa lại được xếp vào mục *Luật thi*.

Nghiêm Vũ (? - ?) trong “*Thương Lương Thi Thoại*” gọi Bài này là *Luật thi*.

Kim Thánh Thán (1608 - 1661) đời Thanh cũng đưa bài “*Hoàng Hạc Lâu*” vô tác phẩm phê bình *Luật thi* của ông là “*Thánh Thán Tuyển Phê Đường Tài Tử Thi*”....

Tóm lại, muốn biết *Luật thi đời Đường* thì phải coi *thi gia đương thời* quan niệm như thế nào về vấn đề, qua các sáng tác của họ, như trường hợp bài “*Hoàng Hạc Lâu*”.

2/. Hai câu 3 và 4 không đối.

Trước hết, như *đã nói*, 4 câu đầu của bài “*Hoàng Hạc Lâu*” làm theo thể *Cổ thi* ~ mà trong *Cổ thi* thì *đối* cũng được mà *không đối* cũng được.

Tiếp đến, cho dầu là *Luật thi* nữa thì 2 cặp 3-4, 5-6 không nhất thiết phải *đối*, thậm chí có bài không có câu *đối* nào.

Sự hiểu biết của bà Huệ Thu về *thơ Đường* tới chỉ *quanh quẩn ở cái Luật thi* bà đọc trong các sách Giáo khoa trước đây, *hoặc* hơn nữa cũng chỉ từ những cuốn tuyển dịch Đường thi của một số người dịch trước 75, và cả sau này nữa!

Trong *thơ Đường*, như *đã nói* trong bài “*Đường thi một vài*”, có những bài *Luật thi* rồi *không có câu đối nào*, chẳng hạn 2 bài ngũ ngôn:

– *Chu trung hiểu vọng* (舟中曉望) của Mạnh Hạo Nhiên. (*Thi Tập*. Qu. I).

– *Dạ bạc Ngưu Chử hoài cổ* (夜泊牛渚懷古) của Lý Bạch. (*Toàn Tập*. Qu. XXII).

(2 bài thơ dẫn trên tôi đã dịch trong bài “*Đường Thi Một Vài*”).

Vương Kỳ (? - ?) đời Thanh (1644 - 1911) – chú thích bài “*Dạ bạc Ngưu Chử hoài cổ*” viết:

~ Thái Bạch “Ngưu Chử Tây giang dạ” chi thiên giai *văn tông, tự thuận, âm vận* khinh tương, bát cú giai vô đối ngẫu.

Triệu Hoạn Quang viết:

– Luật bát thủ **ĐỐI**, như Lý Bạch “*NGUU CHỦ TÂY GIANG DẠ*” vân vân, Mạnh Hạo Nhiên “*Quả tịch Đông nam vọng*” vân vân, *nhị thi vô nhất cú* chúc **ĐỐI** nhi điệu tắc *vô nhất tự* bất Luật, *cố điệu* Luật tắc **Luật, chúc đối** phi Luật dã!.....

Dương Dụng Tu vân:

~ Ngũ ngôn luật bát cú bất đối, Thái Bạch, Hạo Nhiên *hữu chi*, nãi thị bình trắc **ổn** niêm Cổ thi dã.

Dương mậ dĩ **ĐỐI vi Luật**, dịch thiên chi hồ quan Luật hĩ!

Cổ thi tại *cách* dữ *y nghĩa*, Luật thi tại *điệu* dữ *thanh vận*, *như tất thủ đối* tắc Lục triều toàn đối giả, chính tự đa dã, hà bất tức hồ Luật thi hồ?

/Lý Thái Bạch Tập. Qu. XXII /.

~ Bài “*Ngưu Chử Tây giang dạ*” của Thái Bạch *văn từ êm xuôi, âm vận du dương*, cả 8 câu không có câu đối nào.

Triệu Hoạn Quang nói:

– Luật thi không có *câu ĐỐI*, như bài “*NGUU CHỦ TÂY GIANG DẠ.....*” của Lý Bạch, bài “*Quả tịch Đông nam vọng.....*” của Mạnh Hạo Nhiên, 2 bài thơ không có 1 **Câu đối** nào nhưng nói về (thanh) điệu thì không 1 chữ nào mà không hợp Luật, do đó (*thanh*) *điệu* hợp Luật thì đây là **Luật, câu đối** không phải là (cái làm nên) Luật....

Dương Dụng Tu nói:

– Ngũ ngôn bát cú Luật thi mà không có *đối*, Thái Bạch, Hạo Nhiên có, đây là Cổ thi có niêm bằng trắc **ổn thỏa**.

Dương (Dụng Tu) đã *sai lầm* khi cho rằng *đối ngẫu* là **Luật** (của **Luật thi**), đây cũng là nhận định thiên cận trong quan niệm về Luật thi!

Cổ thi (cốt lõi) là ở *cách* và *y nghĩa*, Luật thi (cốt lõi) ở *điệu* và *thanh vận*, nếu như cứ lấy *đối* là Luật thi (thơ) thời Lục triều (có những bài) toàn đối cũng nhiều, thế thì tại sao không gọi đây là Luật thi?

(Đoạn trích dẫn trên tôi đã dẫn trong bài “*Đường Thi Một Vài*”).

Tóm lại về trường hợp “*vô đối*” trong Luật thi.

Tập “*Thương Lương Thi Thoại*” nói:

~ Hữu Luật thi triệt thủ vĩ bất đối giả.

/ *Thương Lương Thi Thoại*. Thi thể. 5 /.

~ Có Luật thi từ đầu tới đuôi không có câu đối nào.

Chú thích câu trên, Quách Thiệu Ngu viết:

~ Mạo Xuân Vinh “*Thậm Nguyên Thi Thuyết*”, Quyển nhất:

– *Luật thi* hữu toàn thủ câu đối giả – Lão Đỗ đa thử thể; hữu toàn thủ câu bất đối giả – Thái Bạch đa thử thể.

Giai thuộc biến cách, hoặc gián xuất nhi dụng chi.

/ *Sđđ*. Chú thích [68] /.

~ Cuốn “*Thậm Nguyên Thi Thuyết*”, của Mạo Xuân Vinh, Quyển I:

Luật thi có những bài toàn bài (các cặp) *đều đối* – Đỗ Phủ có nhiều bài thơ làm theo thể này; có những bài toàn bài không đối – Thái Bạch có nhiều bài làm theo thể này.

Tất cả (những bài này) đều là biến cách, thỉnh thoảng có người cũng dùng thể này.

Vấn đề *đối ngẫu* trong *Đường thi* của người thời Đường rất đa dạng.

Trong một bài Luật thi 8 câu, ngũ ngôn cũng như thất ngôn, có khi có 2 *cặp đối*, có lúc có 3 *cặp đối* – và rồi có những bài có tới 4 *cặp đối*, tức *toàn đối* – như 2 bài thất ngôn Luật thi “*Đăng cao*” (登高), “*Đông Chí*” (冬至) của Đỗ Phủ.

Lại nữa, *vị trí* của các *cặp đối* cũng không nhất định, như trường hợp một bài thơ có 2 cặp đối thì có thể là 4 câu đầu, có 3 cặp đối có thể là 6 câu đầu hoặc 6 câu sau....

Về *sắc thái đa dạng* của *đối ngẫu* trong *Luật thi* – cả Ngũ ngôn lẫn Thất ngôn, có lẽ thi nhân nào bằng thơ Đỗ Phủ. Nhưng, đây không phải là tất cả thi tài của Đỗ Phủ, như Vương Ứng Khuê (1683 - 1760) viết:

~ *Nhiên tác*, Thiệu Lăng chi *sở dĩ độc cao thiên cổ* dịch vị tất chuyên vu *ngẫu cú* kiến trường dã!

/ *Liễu Nam Tùy Bút*. Qu. III. 03 /.

~ *Thể nhưng*, Thiệu Lăng *sở dĩ (tài) cao hơn hết ngàn đời* cũng không hẳn mỗi ở chỗ sở trường về *câu đối*!

Về *đối ngẫu* trong thơ Đỗ Phủ trong cuốn “*Đỗ Phủ. nghèo, bệnh, cô độc... một đời.*” tôi có nói tương đối cận kề, có điều phần này khá dài nên tôi không trích dẫn ở đây.

Tới đây tôi nói về bài dịch “*Khúc giang*” *thứ 2* trong “*Khúc giang nhị thủ*” của Tản Đà bà Huệ Thu trích dẫn ở một đoạn trước:

Khởi bệ vua ra cô áo hoài
Bến sông say khướt, *tối lần mai*
Nợ tiền mua rượu đâu không thế ?
Sống bảy mươi năm đã mấy người ?
Bướm bướm luồn hoa *phơ phất* lượn
Chuồn chuồn rờn nước *lững lơ* chơi
Nhấn cho quang cảnh thường thay đổi
Tạm chút chơi xuân kéo nữa hoài.

Có vẻ như bà Huệ Thu phục ông Tản Đà lắm, vì bài dịch của một số bài Đường thi cực nổi tiếng như “*Hoàng Hạc Lâu*”, rồi bài “*Khúc giang*” dẫn trên đây của ông ta đã được bà Huệ Thu trích dẫn trong bài viết của bà.

Thế nhưng, vì không thông hiểu Hán văn cho nên Bà Huệ Thu rồi đã không thấy được những cái dở, cái tào lao, cũng như cái sai của ông Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu này.

Bây giờ chúng ta phân tích bài thơ dịch trên đây của Tản Đà.

Câu 2. Câu này nguyên tác là “*Mỗi nhật Giang đầu tận túy qui*”.

Dịch sát nghĩa là: ~ Ở bến sông bữa nào cũng uống tới say lúy túy mới về.
Tản Đà dịch: Bến sông say khướt *tối lần mai*.

Câu “*tối lần mai*” tối mò mò! “*Tối lần mai*” là *tối* ra làm sao?

Câu dịch *không đúng* với *ý nghĩa* của chữ trong *nguyên tác* – nếu không muốn nói là **SAI** hoàn toàn!

Tản Đà đã gieo vận “*oai*” bởi thế phải kiếm tiếng đồng vận, nhưng rồi cứ mãi loay hoay ông ta lại không tìm được chữ thích đáng. Kết cục một câu có ý nghĩa rất giản dị, rất dễ mà ông ta lại dịch rất ngây ngô như vậy! Tản Đà đã bị cái *vần* nó *vật*!

Câu 5. ~ Xuyên hoa giáp điệp *thâm thâm* hiện,
Tiếng “*thâm thâm*” mà Tản Đà dịch là “*phơ phất*” thì không gì *sai* hơn!

Câu 6. ~ Điềm thủy thanh đình *khảo khảo* phi.

Tiếng “*khảo khảo*” Tản Đà dịch là “*lửng lơ*” thì cũng không có gì *lâm* hơn!

Tiếng “*lửng lơ*” có nghĩa “*đứng yên một chỗ ở lưng chừng*” – *tĩnh, lặng* – còn ở đây nguyên tác diễn tả một động tác, “*chậm chậm*”, ĐÔNG, chứ không TĨNH.

+ *Thâm thâm. Khảo khảo.*

Từ điển *Từ Nguyên* giảng tiếng “*thâm thâm*” như sau:

~ [*Thâm thâm*]. Thâm nhi hựu thâm, do ngôn cực thâm.

~ [*Thâm thâm*]. Sâu lại sâu hơn, cũng như nói cực sâu.

Sách “*Trang Tử*”, thiên “Đại tông sư” nói:

~ Cổ chi Chân nhân kỳ tâm bất mộng, kỳ giác vô ưu, kỳ thực bất cam, *kỳ tức thâm thâm*.

~ Chân nhân thời cổ, ngủ thì không mộng, tâm tình thì không lo âu, ăn uống thì không thấy vị ngon, *hơi thở thì cực sâu*.

Tiếng *thâm thâm* trong câu của Đỗ Phủ có nghĩa *xa xa* – bướm bướm bay ngoài mé xa xa nhìn không rõ, lại thêm luôn qua lại trong đám hoa, lúc ẩn lúc hiện.

Tiếng “*khảo khảo*”, cũng Từ điển *Từ Nguyên* giảng như sau:

~ [*Khảo khảo*]. 2. Từ hoãn mạo.

~ [*Khảo khảo*]. 2. Về chậm rãi.

Câu 7. “Truyền ngữ phong quang cộng *lưu* chuyển”.

Tản Đà dịch: *Nhấn cho quang cảnh thường thay đổi*.

Câu này tả phong cảnh bên bờ *Khúc Giang* – như *xa xa* bướm bướm bay qua lại luôn trong khóm hoa, chuồn chuồn *chậm chậm* bay, lúc lên lúc xuống trên mặt nước – kèm theo đó là *suy tư* của Đỗ Phủ về cuộc đời.

Câu này Tản Đà dịch hàm hồ!

~ “*nhấn cho quang cảnh thường thay đổi*”.

Nhấn cho cảnh vật trước mắt, hay nhấn cho chúng ta – người đọc?

Dĩ nhiên là nhấn chúng ta, vì “*quang cảnh*” làm sao nghe được mà nhấn?

Ngoài ra, dịch như Tản Đà sẽ đưa tới kết luận:

Cảnh trước mắt đây nếu không thưởng thức thì sẽ biến mất, không tồn tại! – *Sai!*

Dầu thân Đỗ Phủ *có mắt đi* thì cảnh “*bướm bướm xuyên hoa, chuồn chuồn điểm thủy*” vẫn diễn ra, không thay đổi! Sự vật thì luôn *thay đổi* [*biến dịch*] thế nhưng

lẽ biến dịch rồi **bất dịch!** *Cảnh* “bướm lượn khóm hoa”, “chuồn chuồn chấm nước”... trước mắt đây nếu không nhìn ngắm sợ rồi không có dịp ngắm lại.

Tản Đà không hiểu 2 chữ “*luu chuyển*” đây chỉ *phong cảnh* bên bờ *Khúc giang*, như đã nói, *cộng với* suy nghĩ của Đỗ Phủ, cả 2 được “*luu chuyển*” cho chúng ta, đọc giả.

Đây là chưa nói *câu thứ 7* này Đỗ Phủ vận dụng “*áo thể*”, với *chữ thứ 6*, chữ “*luu*”, là một “*áo tự*” (拗字), đổi *trắc* thành *binh*: ~ Truyền *ngữ* phong quang *cộng lưu* chuyển.

+ Và theo nguyên tắc “*áo thể*”, ở đây, *khi chữ thứ 6* đổi *trắc* thành *binh* thì *chữ thứ 5* phải là thanh *trắc* – nói khác đi, luật “*nhất, tam, ngũ bất luận*” không áp dụng ở đây.

Đôi như vậy Tản Đà đã làm mất đi âm điệu tác giả muốn dùng *để* diễn tả *tự tâm tư*, và ở đây là tâm tư phiền muộn! – và từ việc đổi *chữ thứ 2* từ *trắc* (*ngữ*) thành *binh* (*cho*) cho thấy rằng Tản Đà vốn không hiểu, không biết gì về “*áo thể thi*”.

Liên ngay *dưới tựa* Bài “*Sầu*” của Đỗ Phủ, Dương Luân (? - ?) đời Thanh (1644 - 1911) dẫn cuốn “*Đỗ Úc*” của Vương Tự Thích (1566 - 1648) đời Minh (1368 - 1644), nói:

~ *Đỗ Úc*:

– *Công hung trung hữu ức uất bất bình chi khí, mỗi dĩ Áo thể phát chi.*

/Đỗ Thi Kính Thuyên. Qu. XV /.

~ Sách “*Đỗ Úc*” (viết):

– *Lúc trong lòng có điều uất ức, bất bình, ông thường dùng Áo thể để phát tiết.*

Đã nói “*thơ là tâm của nhạc*”, *thanh điệu* phải theo *tâm*, tâm không thể bị *gò bó* trong những qui luật về thanh điệu, *áo thể thi* của Đỗ Phủ chính là thể hiện quan điểm này.

Bà Huệ Thu đã *không thấy được* những *sai lầm* kê trên trong *bài dịch* của Tản Đà, mà thực ra cũng *không có khả năng* để *thấy!*
(*Minh Di.*)

+ Sách “*Đỗ Úc*” (杜臆), Vương Tự Thích (王嗣爽) cuối đời Minh soạn.

Vương Tự Thích (1566 - 1648) tên *Tự* là Hữu Trọng, đậu *Cử nhân* trong khoảng Niên hiệu Vạn Lịch (1573 - 1620), giữ chức Tri châu Bồi Châu. Minh triều sụp đổ (1644) ông về quê.

Quân binh Thanh triều tiến xuống Nam bắc, chiêu dụ quan chức, nhân sĩ Minh triều ở các làng quê **tới Hàng Châu** triều kiến, Vương Tự Thích nhất định không chịu đi – ngoài ra lại nhất quyết không dóc tóc, không phục sức như phong tục Thanh triều.

Lúc đầu Vương Tự Thích nghiên cứu “**Kinh Dịch**”, tới năm **43** tuổi ông mới **nghiên cứu** về Đỗ Phủ, tới năm **80 tuổi** thì soạn xong tác phẩm chú giải thơ Đỗ Phủ là “**Đỗ Úc**”.

Ông nghiên cứu kỹ về con người Đỗ Phủ để từ căn bản này suy (**ức**) **ý chỉ** của thơ Đỗ Phủ và nhờ phương pháp này ông đưa ra được những kiến giải độc đáo về thơ Đỗ Phủ.

Cừu Triệu Ngao (1638 - 1713+) trong “**Đỗ Thiếu Lãng Tập Bình Chú**”, là **tập chú thích** và **bình giải** về thơ Đỗ Phủ rất uyên bác – cho nên cũng được gọi là “**Đỗ Thi Tường Chú**”, đã trích dẫn khá nhiều ý kiến trong cuốn “**Đỗ Úc**” của Vương Tự Thích).

Khúc giang. Nhị thủ.

Kỳ nhị (其二).

Triều hồi nhật nhật **diễn** (典) xuân y,
Mỗi nhật giang đầu tận túy qui.
Tửu trái (酒債) tầm thường hành xứ hữu,
Nhân sinh thất thập cổ lai hi!
Xuyên hoa giáp điệp thâm thâm hiện,
Điền thủy thanh đình khoản khoản (款款) phi.
Truyền ngữ phong quang cộng **lưu** chuyển,
Tạm thời tương thưởng mạc tương vi (相違).

(**Đỗ Thi Kính Thuyên**. Qu. IV).

Triều về bữa bữa áo **cầm** đây,
Mỗi bữa đầu sông về khướt say
Nợ rượu sự thường đâu cũng có,
Đời người bảy chục hiếm xưa nay!
Luồn hoa cánh bướm xa xa hiện,
Châm nước chuồn chuồn chậm chậm bay.
Theo những cảnh đây với lời nhắn,
Tạm thời cùng hưởng trái chi này.

[Minh Di].

Bài “*Khúc Giang*” thứ 2 này và bài “*Khúc Giang*” thứ 1 Đỗ Phủ *sáng tác* vào năm đầu Niên hiệu Càn Nguyên (758 - 760) dưới triều Túc tông (711 - 762; tại vị: 756 - 761).

Các bản chú giải thơ Đỗ Phủ, “*Tiền Chú Đỗ Thi*” của Tiền Khiêm Ích (1582 - 1664), và bản “*Độc Đỗ Tâm Giải*” của Phó Khởi Long (1679 - ?) cho biết:

+ Câu 5. Chữ cuối, chữ “*hiện*” (見), *có bản chép* là “*vũ*” (舞), nghĩa là “*múa*”.

+ Câu 6. Hai chữ “*khoản khoản*” (款款), *có bản chép* là “*hoãn hoãn*” (緩緩) – cũng có nghĩa là “*chậm chậm*”.

(Tham khảo:

Tiền Chú Đỗ Thi. Qu. X. Cận thể thi).

Độc Đỗ Tâm Giải. Qu. IV. Thất luật).

Cừu Triệu Ngao chú giải bài thơ này dẫn Vương Tự Thích nói:

~ Sơ *bất mãn thử thi*, quốc phương *đả sự*, thân vi gián quan *khởi* nhân thần hành lạc chi *thời*, nhiên độc kỳ trầm túy liêu tự khiển (聊自遣) nhất ngữ, hoàng nhiên (恍然) *ngộ* thử “*nhị thi*” – cái *ưu phần nhi thác* (托) chi *hành lạc* giả. Công tuy thụ (受) nhất quan nhi chí bất đắc triển, *trực phù danh* (浮名) nhĩ, *hà dụng dĩ thử bần* (絆) thân tai! Bất như “*điền y*” cô tửu (沽酒), *nhật du túy hương* (醉鄉), *dĩ tổng thử hữu hạn chi niên*. Thời (時) dĩ mộ xuân, chí lục nguyệt toại xuất vi Hoa Châu duệ (掾), kỳ thi vân: “*Di quan* (移官) *khởi chí tôn?*”, tri thử thời dĩ hữu tiềm (潛) chi giả.

Nhị thi nãi ưu sàm (憂讒) úy cơ (畏譏) chi tác dã!

/ *Đỗ Thi Tường Chú*. Qu. VI /.

~ Lúc đầu (*tôi*) *bất mãn bài thơ này*, gặp lúc Quốc gia xảy ra *nhiều việc*, thân là chức quan can gián vua *thì lẽ nào đây là lúc* bậc bề tôi vui chơi hành lạc, nhưng đọc những lời say sưa để ký thác nỗi ưu tư thì (*tôi*) bất chợt bừng *hiểu ra* “*2 bài thơ này*” – đây là *do ưu phần mà ký thác tâm sự trong sự hành lạc*. Ông tuy nhận một chức quan mà cái chí không giải bày được, mà rồi đây chỉ là *cái danh phù phiếm, việc chi phải lấy đây để trối buộc tâm thân!* Sao bằng “*cầm áo*” mua rượu, *suốt ngày vui trong men say*, cho *qua kiếp người ngăn ngủi*. Bấy giờ đã vào cuối xuân, đến tháng 6 thì ông về *Hoa Châu* giữ một chức quan phụ tá, *thơ* của ông nói (về việc này): “*Dời quan lệnh của vua?*”, cứ đây thì rõ lúc này ông đã có ý thoái ẩn.

2 bài thơ này là sáng tác nói lên nỗi ưu tư về sự sàm nịnh, nỗi sợ về sự chê trách.

Minh Di:

+ Tháng 6 nói trong đoạn dẫn trên tức tháng 6 năm đầu Niên hiệu *Càn Nguyên* (758 - 760) triều Đường Túc tông (711 - 762; tại vị: 756 - 761), con trai thứ 3 của Huyền tông.

+ Đỗ Phủ về Hoa Châu giữ chức Tư công Tham quân (司功參軍) – gọi tắt là *Tư công*. Trách nhiệm của *Tư công* là trông coi việc tế tự ở các vườn triều đình (quan viên), lễ nhạc, học hiệu, tuyển cử, biểu, sớ, y dược, bói toán, khảo hạch, tang sự.

(Tham khảo:

Thông Điển. Qu. XXXIII. Chức quan 15. Tổng luận. Quận tá).

+ Câu “Di quan khởi chí tôn?” là câu thứ 6 của bài “*Tòng Tả thập di di Hoa Châu duệ*”, một bài ngũ ngôn Luật thi. (Qu. V). – Bài này nguyên tựa là: “*Chí Đức nhị tái, Phủ tự Kinh Kim Quang Môn xuất gián đạo qui Phụng Tường. Càn Nguyên sơ, tòng Tả Thập Di di Hoa Châu duệ, dĩ thân cố biệt nhân xuất thử Môn hữu bi vãng sự*”.

Bản nghĩa của chữ “*duệ*” (掾) nghĩa là “phụ tá”.

+ Nói “sợ sự chê trách” là sợ thiên hạ nói ông lúc Quốc gia có việc mà ông cứ mãi say sưa.

Minh Di:

Câu 1: *Triều hồi nhật nhật điển xuân y.*

Qui chế *Đường triều*: ~ Mỗi tháng 2 ngày, *mồng 1* (sóc) và *ngày rằm* (vọng) thì các quan vào triều nghị sự.

(Tham khảo Vương Phủ (922 - 982):

Đường Hội Yếu. Qu. XXIV. Sóc, Vọng triều tham).

Do đó, 2 chữ “*nhật nhật*” ở câu 1, và “*mỗi nhật*” ở câu 2 tức chỉ ngày *mồng 1* và *ngày 15* nói trên, *mỗi ngày* trong *2 ngày này* mà không là mỗi ngày trong suốt một tháng.

Từ đó thì rõ *câu này* chỉ *có nghĩa* sau mỗi lần đi họp ở triều về Đỗ Phủ đều ra Khúc Giang uống rượu, không phải mỗi lần họp về đều cầm áo. Mỗi tháng có *2 ngày* họp *triều*, lễ phục khi vào triều Đỗ Phủ đến chỉ có một, hai bộ, có đủ đầu mà đem cầm để mua rượu uống!

Và, khi đã hết áo cầm thì chúng ta mới rõ ra chuyện “*nợ rượu sự thường đầu cũng có*” là chuyện thường đối với Đỗ Phủ.

“*Điển*” (典) nghĩa là *cầm cố*, *thế chấp* một vật gì để lấy tiền, hay đổi lấy việc gì.

Lữ Tổ Khiêm (1137 - 1181) viết:

~ *Điển y thường Từ trái*.

Ngô *Tôn Quyền* chi thức *Tế* thị tửu (嗜酒), bất trị sản nghiệp, *thường* (嘗) *túy khiếm nhân tửu mân* (酒緡), nhân giai tiểu chi, Tế di nhiên tự nhược, vị viết:

– Tầm thường hành tọa xứ khiếm nhân tửu trái, dục hóa thử uân bào (緡袍) dĩ thường nhĩ!

Cổ Cổ thi vân “Điền tận xuân y vô khả nại, Tầm thường hành xứ khiếm nhân tiên”.

(*Thi Luật Vũ Khố Hậu Tập*. Qu. I).

(Dẫn trong:

Đỗ Phủ Quyển. Thượng Biên. Đường Tống chi Bộ. Đệ tam Sách. – Lữ Tô Khiêm).

~ *Cầm áo thế Tiên rượu thiếu*.

Chú của *Tôn Quyền* triều Ngô, tên *Tế*, thích uống rượu, nhưng không chịu làm ăn, thường *say sưa thiếu người tiên rượu*, ai cũng cười chê, Tế vui vẻ bình thản như thường, nói:

– Ở những chỗ bình thường, thiếu người tiên rượu, những muốn bán cái áo độn vải gai tạp để thế!

Cho nên Cổ thi nói “Cầm hết xuân y thôi hết cách, Tầm thường các chốn thiếu người tiên”.

(*Thi Luật Vũ Khố Hậu Tập*. Qu. I).

Câu “*Triều hồi nhật nhật điền xuân y*” đã sử dụng *điền cố lấy áo cầm thế* tiên mua rượu trên đây.

Minh Di

Nguồn: https://www.hon-viet.co.uk/MinhDi_LaiNoiChuyenDuongThi5.htm

www.vietnamvanhien.org

